

## PHỤ LỤC 07

### BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN

#### 1. Tài khoản thanh toán thông thường

TT	Nội dung	Mã phí	Tài khoản Silver		Tài khoản Gold		Tài khoản Diamond		Tài khoản CBNV		Tài khoản Payroll	
			TKTT 8 số (SILVER8)	TKTT 16 số (SILVER)	TKTT 8 số (GOLD8)	TKTT 16 số (GOLD)	TKTT 8 số (DIAMOND 8)	TKTT 16 số (DIAMOND)	TKTT 8 số (CBNV8)	TKTT 16 số (CBNV)	TKTT 8 số (PAYROLL8)	TKTT 16 số (PAYROLL)
1.	Duy trì tối thiểu (VND)		Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu
2.	Số dư bình quân/tháng (VND)		Không yêu cầu	Không yêu cầu	2.000.000 VND	2.000.000 VND	5.000.000 VND	5.000.000 VND	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu
3.	Tin nhắn OTT/tháng <sup>1</sup>		Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
4.	SOFT OTP xác thực giao dịch/tháng <sup>2</sup>	C01E	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
5.	Phí rút tiền tại ATM/giao dịch trong nước <sup>3</sup>	C17C C18C	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí

<sup>1</sup> Miễn phí trên ATM của VAB và các ngân hàng liên minh Napas.

<sup>2</sup> Miễn phí trên ATM của VAB và các ngân hàng liên minh Napas.

<sup>3</sup> Miễn phí trên ATM của VAB và các ngân hàng liên minh Napas.

TT	Nội dung	Mã phí	Tài khoản Silver		Tài khoản Gold		Tài khoản Diamond		Tài khoản CBNV		Tài khoản Payroll	
			TKTT 8 số (SILVER8)	TKTT 16 số (SILVER)	TKTT 8 số (GOLD8)	TKTT 16 số (GOLD)	TKTT 8 số (DIAMOND 8)	TKTT 16 số (DIAMOND)	TKTT 8 số (CBNV8)	TKTT 16 số (CBNV)	TKTT 8 số (PAYROLL8)	TKTT 16 số (PAYROLL)
6.	Phí rút tiền tại ATM/giao dịch nước ngoài	C39C	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>
7.	Phí dịch vụ IB/MB/tháng	C04E	10.000 VND	10.000 VND	Miễn phí	10.000 VND	Miễn phí	10.000 VND	Miễn phí	10.000 VND	Miễn phí	10.000 VND
8.	Phí chuyển khoản nội bộ VAB trên IB/MB/giao dịch	C07E	Miễn phí	2.000 VND	Miễn phí	2.000 VND	Miễn phí	2.000 VND	Miễn phí	2.000 VND	Miễn phí	2.000 VND
9.	Phí thẻ thường niên thẻ ATM/tháng	C05C	Theo biểu phí thẻ ban hành từng thời kỳ <sup>4</sup>	Theo biểu phí thẻ ban hành từng thời kỳ <sup>4</sup>	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí 06 tháng đầu
10.	Phí phát hành thẻ ATM	C03C	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup> * Miễn phí phát hành thẻ ATM lần đầu	Theo quy định hiện hành <sup>4</sup>

<sup>4</sup> Phụ lục 04: Biểu phí dịch vụ và hạn mức giao dịch thẻ ghi nợ nội địa

TT	Nội dung	Mã phí	Tài khoản Silver		Tài khoản Gold		Tài khoản Diamond		Tài khoản CBNV		Tài khoản Payroll	
			TKTT 8 số (SILVER8)	TKTT 16 số (SILVER)	TKTT 8 số (GOLD8)	TKTT 16 số (GOLD)	TKTT 8 số (DIAMOND 8)	TKTT 16 số (DIAMOND)	TKTT 8 số (CBNV8)	TKTT 16 số (CBNV)	TKTT 8 số (PAYROLL8)	TKTT 16 số (PAYROLL)
11.	Phí chuyển khoản liên ngân hàng Citad trên IB/MB/giao dịch	C08E	Theo quy định hiện hành <sup>5</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>5</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>5</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>5</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>5</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>5</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>5</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>5</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>5</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>5</sup>
12.	Phí chuyển khoản nhanh Napas 24/7 trên IB/MB/giao dịch	C10E C11E	Theo quy định hiện hành <sup>5</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>5</sup>	Miễn phí	Theo quy định hiện hành <sup>5</sup>	Miễn phí	Theo quy định hiện hành <sup>5</sup>	Miễn phí	Theo quy định hiện hành <sup>5</sup>	Miễn phí	Theo quy định hiện hành <sup>5</sup>
13.	Dịch vụ SMS/tháng	C15E	Theo quy định hiện hành <sup>6</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>6</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>6</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>6</sup>	Gói ưu đãi	Gói ưu đãi	Theo quy định hiện hành <sup>6</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>6</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>6</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>6</sup>
14.	Phí quản lý tài khoản/tháng	C02E	5.000 VND	15.000 VND	30.000 VND	50.000 VND	50.000 VND	100.000 VND	Miễn phí	50.000 VND	Miễn phí	50.000 VND

**2. Tài khoản thanh toán số tự chọn, tài khoản EKYC, tài khoản Business, tài khoản Hộ kinh doanh:**

STT	Tiêu chí	Nội dung	Mã phí	Tài khoản Thịnh Vượng (THINHVUONG)	Tài khoản EKYC	Tài khoản Business (HOKD)	Tài khoản Hộ kinh doanh (TKHKD) <sup>9</sup>
		Duy trì tối thiểu (VND)		1.000.000	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu

<sup>5</sup> Phụ lục 03: Biểu phí dịch vụ Ngân hàng số

<sup>6</sup> Phụ lục 02: Biểu phí dịch vụ SMS Banking

STT	Tiêu chí	Nội dung	Mã phí	Tài khoản Thịnh Vương (THINHVUONG)	Tài khoản EKYC	Tài khoản Business (HOKD)	Tài khoản Hộ kinh doanh (TKHKD) <sup>9</sup>
		Số dư bình quân/tháng (VND)		5.000.000	Không	2.000.000	Không yêu cầu
2	Biểu phí áp dụng	Tin nhắn OTT/tháng		Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
		SOFT OTP xác thực giao dịch tháng	C01E	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
		Phí rút tiền tại ATM/giao dịch	C17C C18C	Miễn phí	Theo biểu phí rút tiền thẻ ATM	Miễn phí	Miễn phí
		Phí dịch vụ IB/MB/tháng	C04E	Miễn phí	10.000 VND (chưa gồm VAT)	Miễn phí	Miễn phí
		Phí chuyển khoản nội bộ VAB trên kênh IB/MB	C07E	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
		Phí thường niên thẻ ATM /tháng	C05C	Miễn phí	Theo biểu phí thẻ ban hành từng thời kỳ <sup>7</sup>	Miễn phí	Miễn phí
		Phí phát hành thẻ ATM	C03C	Theo quy định hiện hành <sup>7</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>7</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>7</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>7</sup>
		Phí chuyển khoản liên ngân hàng Citad trên IB/MB/giao dịch	C08E	Theo quy định hiện hành <sup>8</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>8</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>8</sup>	Theo quy định hiện hành <sup>8</sup>

<sup>7</sup> Phụ lục 04: Biểu phí dịch vụ và hạn mức giao dịch thẻ ghi nợ nội địa

<sup>8</sup> Phụ lục 01: Biểu phí dịch vụ tại quầy giao dịch

<sup>9</sup> QĐ số 1369/2026/QĐ-TGD ngày 31/03/2026 vv: Triển khai “Chiến dịch 90 ngày dành cho KH Hộ kinh doanh”

STT	Tiêu chí	Nội dung	Mã phí	Tài khoản Thịnh Vượng (THINHVUONG)	Tài khoản EKYC	Tài khoản Business (HOKD)	Tài khoản Hộ kinh doanh (TKHKD) <sup>9</sup>
		Phí chuyển khoản nhanh Napas 24/7 trên IB/MB/giao dịch	C10E C11E	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
		Dịch vụ SMS/tháng	C15E	Chỉ áp dụng với gói ưu đãi <sup>9</sup> (Không áp dụng với các gói SMS khác)	Theo quy định hiện hành <sup>9</sup>		Theo quy định hiện hành <sup>9</sup>
		Phí quản lý tài khoản/tháng	C02E	50.000 VND	5.000 VND	20.000 VND	Miễn phí

**Ghi chú:**

1. Các loại phí chưa bao gồm thuế VAT 10% (hoặc theo quy định VAB ban hành trong từng thời kỳ).
2. Phí rút tiền tại ATM/giao dịch trong nước: Bao gồm tại ATM VAB và ATM Ngân hàng liên minh (logo Napas).
  - a) Phí quản lý tài khoản:
    - Đối với Tài khoản Silver, Ekye: Thu phí phát sinh hàng tháng.
    - Đối với Tài khoản Gold và Tài khoản Diamond, Tài khoản Business: Thu phí nếu KH không đạt số dư bình quân/tháng.
    - Đối với Tài khoản CBNV, Payroll, tài khoản Hộ kinh doanh: Miễn phí.
  - b) Phí quản lý tài khoản Thịnh Vượng: Thu phí nếu KH không đạt số dư bình quân/tháng.
    - Số dư tối thiểu sẽ được phong tỏa và chỉ được chấm dứt phong tỏa để thanh toán các loại phí định kỳ phải thu (phí quản lý tài khoản, phí SMS, Phí IB/MB...) khi số dư khả dụng trong TKTT không đủ để thanh toán các loại phí (nếu có) theo quy định của VAB.
  - c) Các phí nằm ngoài danh mục phí theo biểu phí thì VAB tự thỏa thuận bằng hình thức cụ thể với khách hàng để thu phí trên cơ sở cung cầu thị trường. Mức phí thỏa thuận sẽ được ghi cụ thể trong giấy nộp tiền/ủy nhiệm chi hoặc các chứng từ tương đương khác.
  - d) Lãi suất của các loại tài khoản thanh toán tại Biểu phí này áp dụng theo mức lãi suất không kỳ hạn của Biểu lãi suất huy động tiền gửi khách hàng cá nhân/Hộ kinh doanh ban hành trong từng thời kỳ.

Lưu ý:

- Đối với KHCN:
  - + TKTT sử dụng mã CV1001: Áp dụng các loại TKTT bất kỳ như Gold/Silver/Payroll/CBNV...
  - + TKTT sử dụng mã CVKD01: Áp dụng các loại TKTT bất kỳ như Gold/Silver...(trừ TKTT loại Payroll/CBNV).
  - + TKTT sử dụng mã CVTV01: KH chọn loại TKTT Thịnh vượng.
- Đối với Hộ kinh doanh không đăng ký kế toán trưởng/người đại diện kế toán:
  - + TKTT sử dụng mã CVKD02: Áp dụng các loại TKTT bất kỳ như: TKHKD/Gold/Silver...(trừ TKTT loại Payroll/CBNV).